

SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO ĐIỆN BIÊN
HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC NĂM HỌC 2025 -2026

DANH SÁCH TỔNG HỢP THÍ SINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN DỰ TUYỂN VÒNG 2
KỲ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP
(Kèm theo Thông báo số 3219 /TB - HĐTD ngày 21 /10 /2025 của Hội đồng tuyển dụng viên chức năm học 2025 -2026)

Vị trí dự tuyển: Giáo viên Mầm non

TT	SBD	Họ và tên	Ngày/tháng/năm/sinh	Dân tộc	Trình độ đào tạo	Chứng chỉ	Điện ưu tiên
1	1001	Vàng Thị Ai	02/10/2001	Mông	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
2	1002	Lò Thị Thương An	26/10/2001	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
3	1003	Đặng Vân Anh	20/11/2001	Kinh	ĐH	ƯDCNTTCB, Tiếng Anh - B1	
4	1004	Lò Thị Anh	26/10/2002	Thái	ĐH		DTTS
5	1005	Lò Tuấn Anh	10/03/2004	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
6	1006	Lù Thị Anh	15/06/1999	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
7	1007	Lường Thị Hải Anh	16/04/2002	Thái	CĐ		DTTS
8	1008	Nguyễn Hồng Anh	20/09/1997	Kinh	CĐ	ƯDCNTTCB	
9	1009	Nguyễn Ngọc Anh	24/04/2002	Kinh	ĐH	CDNN	
10	1010	Nguyễn Thị Vân Anh	27/08/2004	Kinh	CĐ	CDNN, ƯDCNTTCB	
11	1011	Phạm Lan Anh	22/09/2024	Kinh	CĐ	ƯDCNTTCB	
12	1012	Vương Thị Phương An	11/01/2004	Kinh	CĐ	ƯDCNTTCB	
13	1013	Giàng Thị Ánh	26/01/2002	Mông	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
14	1014	Lùng Thị Nguyệt Ánh	10/07/2003	Thái	CĐ		DTTS
15	1015	Vàng Thị Bầu	04/06/2004	Mông	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
16	1016	Quảng Thị Biên	08/09/1998	Thái	CĐ		DTTS
17	1017	Tòng Thị Biên	10/03/2001	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
18	1018	Lò Thị Bình	15/03/2003	Lào	ĐH		DTTS
19	1019	Tòng Thị Bình	01/07/2004	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
20	1020	Giàng Thị Ca	13/10/2001	Mông	ĐH	ƯDCNTTCB, Tiếng Anh - A2	DTTS
21	1021	Hồ Thị Cá	21/03/2003	Mông	CĐ	ƯDCNTTCB, CDNN	DTTS
22	1022	Lầu Thị Cá	05/10/2004	Mông	CĐ	ƯDCNTTCB, Tiếng Anh - A2	DTTS
23	1023	Vừ Thị Chánh	28/08/2002	Mông	CĐ		DTTS
24	1024	Tần Phẫu Châm	24/08/2001	Dao	CĐ		DTTS
25	1025	Lùng Thị Chân	06/09/2004	Thái	CĐ	CDNN, ƯDCNTTCB	DTTS
26	1026	Hà Quỳnh Châu	17/09/2003	Kinh	CĐ	ƯDCNTTCB, Tiếng Anh - A2	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày/tháng/ năm/sinh	Dân tộc	Trình độ đào tạo	Chứng chỉ	Diện ưu tiên
27	1027	Hồ Thị Chi	01/11/2000	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
28	1028	Lầu Thị Chi	04/12/2004	Mông	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
29	1029	Lò Thị Chi	25/11/2001	Thái	CĐ		DTTS
30	1030	Lò Thị Huệ Chi	12/09/2003	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
31	1031	Lò Thị Yến Chi	29/06/2004	Thái	CĐ		DTTS
32	1032	Nghiêm Thị Thảo Chi	02/01/2003	Kinh	CĐ	ƯDCNTTCB	
33	1033	Vừ Thị Chi	04/04/2003	Mông	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
34	1034	Vàng Thị Chia	24/08/2002	Mông	CĐ		DTTS
35	1035	Lường Thị Chính	02/03/2002	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
36	1036	Sùng Thị Chua	15/11/2003	Mông	ĐH		DTTS
37	1037	Vừ Thị Chua	13/03/204	Mông	CĐ		DTTS
38	1038	Lù Thị Chung	04/04/2002	Thái	ĐH		DTTS
39	1039	Tòng Thị Chuyển	21/11/2003	Thái	ĐH		DTTS
40	1040	Thào Thị Chư	05/01/2002	Mông	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
41	1041	Vàng Thị Chư	02/03/2003	Mông	ĐH		DTTS
42	1042	Mùa Thị Chứ	01/05/2004	Mông	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
43	1043	Và Thị Chừ	13/02/1999	Mông	CĐ		DTTS
44	1044	Lầu Thị Co	29/11/2001	Mông	CĐ		DTTS
45	1045	Giàng Thị Công	22/06/2003	Mông	ĐH		DTTS
46	1046	Hồ Thị Cống	16/05/2003	Mông	ĐH	CDNN, ƯDCNTTCB	DTTS
47	1047	Lầu Thị Cống	01/03/2003	Mông	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
48	1048	Mùa Thị Cú	08/02/2003	Mông	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
49	1049	Vàng Thị Cú	20/07/2003	Mông	ĐH	CDNN, ƯDCNTTCB, Tiếng Anh	DTTS
50	1050	Lầu Thị Cua	08/11/2004	Mông	CĐ	CDNN, ƯDCNTTCB	DTTS
51	1051	Sùng Thị Cua	20/05/2004	Mông	CĐ	CDNN, ƯDCNTTCB	DTTS
52	1052	Hồ Thị Cúc	26/12/2003	Mông	ĐH	CDNN, ƯDCNTTCB	DTTS
53	1053	Lường Thị Kim Cúc	03/09/2003	Thái	ĐH		DTTS
54	1054	Lò Văn Cương	02/02/2000	Thái	CĐ		DTTS
55	1055	Giàng Thị Dải	23/06/2004	Mông	CĐ	CDNN, ƯDCNTTCB	DTTS
56	1056	Hồ Thị Danh	20/12/2003	Mông	ĐH		DTTS
57	1057	Lò Thị Oanh	22/11/2002	Thái	ĐH		DTTS
58	1058	Sòng Thị Pặn Day	16/11/2003	Mông	CĐ		DTTS

TT	SBD	Họ và tên	Ngày/tháng/ năm/sinh	Dân tộc	Trình độ đào tạo	Chứng chỉ	Diện ưu tiên
59	1059	Vàng Thị Dấu	14/04/2000	Mông	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
60	1060	Chu Pử De	14/03/2002	Hà Nhì	ĐH	ƯDCNTTCB	DTTS
61	1061	Lý Phạ De	12/07/2003	Hà Nhì	ĐH		DTTS
62	1062	Lý Xò De	10/05/2003	Hà Nhì	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
63	1063	Lý Xê De	15/09/2003	Hà Nhì	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
64	1064	Pờ Pó De	15/05/1998	Hà Nhì	CĐ		DTTS
65	1065	Vù Phù De	19/10/2004	Hà Nhì	CĐ		DTTS
66	1066	Mùa Thị Di	01/04/2003	Mông	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
67	1067	Sùng Thị Dí	09/02/2001	Mông	ĐH	ƯDCNTTCB	DTTS
68	1068	Hù Cồ Dị	20/09/1992	Si La	CĐ		DTTS
69	1069	Nguyễn Thị Kiều Diễm	17/08/2003	Kinh	CĐ	ƯDCNTTCB	
70	1070	Quảng Thị Diên	12/06/2003	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
71	1071	Lèng Thị Diện	10/05/1993	Thái	CĐ		DTTS
72	1072	Lò Thị Diện	14/12/2003	Thái	CĐ	CDNN, ƯDCNTTCB	DTTS
73	1073	Lường Thị Diện	13/03/2002	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
74	1074	Lường Thị Bích Diệp	08/01/2003	Thái	CĐ		DTTS
75	1075	Vàng Thị Dính	18/11/2004	Mông	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
76	1076	Vừ Thị Dính	10/02/2004	Mông	CĐ	CDNN, ƯDCNTTCB	DTTS
77	1077	Vừ Thị Dính	01/01/2002	Mông	CĐ	Tiêng Anh - A2, ƯDCNTTCB	DTTS
78	1078	Lò Thị Tuyết Diệu	16/11/2002	Thái	ĐH	ƯDCNTTCB	DTTS
79	1079	Quảng Thị Đoàn	29/04/2004	Kháng	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
80	1080	Hạng Thị Đông	10/01/2003	Mông	ĐH	ƯDCNTTCB	DTTS
81	1081	Hạng Thị Dợ	08/04/2004	Mông	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
82	1082	Ly Thị Dợ	11/05/2003	Mông	CĐ		DTTS
83	1083	Mùa Thị Dợ	20/10/2002	Mông	ĐH	ƯDCNTTCB	DTTS
84	1084	Hồ Thị Dung	04/03/2003	Mông	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
85	1085	Lò Thị Dung	28/06/2002	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
86	1086	Mùa Thị Dung	05/11/2004	Mông	CĐ		DTTS
87	1087	Mùa Thị Dung	16/02/2003	Mông	ĐH		DTTS
88	1088	Sùng Thị Dung	15/09/2004	Mông	CĐ	CDNN, ƯDCNTTCB	DTTS
89	1089	Sùng Thị Dung	23/11/2002	Mông	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
90	1090	Sùng Thị Dung	10/10/2004	Mông	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS

TT	SBD	Họ và tên	Ngày/tháng/ năm/sinh	Dân tộc	Trình độ đào tạo	Chứng chỉ	Diện ưu tiên
91	1091	Tòng Thị Dung	06/12/2002	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
92	1092	Tòng Thị Dung	11/04/2004	Thái	CĐ	CDNN, ƯDCNTTCB	DTTS
93	1093	Vừ Thị Dung	01/10/2002	Mông	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
94	1094	Cà Thị Thúy Duyên	02/01/2002	Thái	ĐH	ƯDCNTTCB	DTTS
95	1095	Vùi Thị Duyên	14/07/1997	Thái	ĐH		DTTS
96	1096	Cà Thùy Dương	08/04/2002	Thái	ĐH	ƯDCNTTCB	DTTS
97	1097	Đào Thị Dương	14/07/2004	Thái	CĐ		DTTS
98	1098	Đinh Ngọc Dương	23/08/2004	Thái	CĐ		DTTS
99	1099	Đỗ Thùy Dương	08/11/2004	Kinh	CĐ	ƯDCNTTCB, Tiếng Anh - A2	
100	1100	Khoàng Thùy Dương	15/05/2000	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
101	1101	Lò Thị Dương	24/08/2000	Thái	ĐH	ƯDCNTTCB, Tiếng Trung	DTTS
102	1102	Ngô Ánh Dương	19/11/2004	Kinh	CĐ		
103	1103	Trần Thị Thùy Dương	12/02/2004	Kinh	CĐ	CDNN, ƯDCNTTCB	
104	1104	Vừ Mai Đầu	17/10/2004	Mông	CĐ		DTTS
105	1105	Lò Thị Điện	12/10/1994	Thái	CĐ		DTTS
106	1106	Lò Thị Định	27/10/1999	Thái	CĐ	Tiếng Anh, ƯDCNTTCB	DTTS
107	1107	Lèng Thị Đông	06/02/2003	Thái	ĐH	ƯDCNTTCB, Tiếng Anh - B1	DTTS
108	1108	Giàng Thị Ghênh	04/04/2001	Mông	CĐ		DTTS
109	1109	Giàng Thị Giang	18/08/2002	Mông	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
110	1110	Lò Thị Bích Giang	02/11/2003	Thái	CĐ	CDNN, ƯDCNTTCB	DTTS
111	1111	Lò Thị Quỳnh Giang	03/09/2003	Thái	CĐ	CDNN, ƯDCNTTCB	DTTS
112	1112	Lù Thị Giang	03/02/2002	Thái	CĐ		DTTS
113	1113	Nguyễn Thị Hương Gia	23/01/2004	Kinh	CĐ	CDNN	
114	1114	Nguyễn Thu Giang	07/06/2003	Kinh	CĐ	ƯDCNTTCB	
115	1115	Thào Thị Giàng	24/12/2004	Mông	CĐ		DTTS
116	1116	Giàng Thị Gùa	08/03/2002	Mông	ĐH	ƯDCNTTCB, Tiếng Anh - B1	DTTS
117	1117	Bạc Thu Hà	01/01/2002	Thái	ĐH	Tiếng Anh - Bạc 3	DTTS
118	1118	Cà Thị Thu Hà	18/02/2002	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
119	1119	Đỗ Thị Thu Hà	06/08/2003	Kinh	CĐ	ƯDCNTTCB	
120	1120	Khoàng Thị Hà	01/09/1998	Khơ mú	ĐH	ƯDCNTTCB, Tiếng Anh	DTTS
121	1121	Lò Thị Hà	23/03/2004	Thái	CĐ	CDNN, ƯDCNTTCB	DTTS
122	1122	Lò Thị Hà	30/11/1999	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS

TT	SBD	Họ và tên	Ngày/tháng/ năm/sinh	Dân tộc	Trình độ đào tạo	Chứng chỉ	Diện ưu tiên
123	1123	Lò Thị Thu Hà	12/06/2002	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
124	1124	Lò Thu Hà	25/11/2004	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
125	1125	Lò Thu Hà	07/06/2003	Thái	CĐ		DTTS
126	1126	Lò Thu Hà	18/10/2001	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
127	1127	Lường Thị Hà	23/01/2000	Thái	ĐH		DTTS
128	1128	Lường Thị Hà	06/07/2003	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
129	1129	Nguyễn Thị Hà	19/09/1994	Kinh	CĐ		
130	1130	Phạm Thị Hà	15/10/2003	Kinh	CĐ		
131	1131	Sùng Thị Thu Hà	03/04/2004	Mông	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
132	1132	Trần Thu Hà	14/11/2001	Kinh	ĐH	Tiếng Anh - A2, ƯDCNTTCB	
133	1133	Vì Thị Thu Hà	27/05/2002	Thái	CĐ		DTTS
134	1134	Cà Thị Hạnh	17/10/2003	Thái	ĐH		DTTS
135	1135	Cà Thị Mỹ Hạnh	07/04/2002	Thái	ĐH	ƯDCNTTCB, Tiếng Anh - B1	DTTS
136	1136	Lường Thị Hạnh	28/02/2003	Thái	ĐH		DTTS
137	1137	Quảng Thị Hạnh	27/02/2002	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB, Tiếng Mông	DTTS
138	1138	Vừ Thị Thu Hạnh	16/10/2023	Mông	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
139	1139	Cà Thị Hằng	20/07/2004	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
140	1140	Giàng Thị Hằng	18/05/2004	Mông	CĐ	CDNN, ƯCNTTCB, Tiếng Anh - A2	DTTS
141	1141	Lò Bích Hằng	12/12/2003	Thái	CĐ		DTTS
142	1142	Lò Thị Hằng	20/09/2003	Thái	CĐ		DTTS
143	1143	Lò Thị Hằng	09/07/2000	Lào	ĐH		DTTS
144	1144	Lù Thị Hằng	10/02/2003	Thái	CĐ		DTTS
145	1145	Lường Thái Hằng	18/03/2003	Thái	ĐH		DTTS
146	1146	Lường Thị Hằng	04/05/1998	Thái	CĐ		DTTS
147	1147	Vũ Thị Thu Hằng	17/10/2004	Kinh	CĐ	CDNN, ƯDCNTTCB	
148	1148	Cà Thị Thanh Hiền	11/11/1998	Thái	CĐ		DTTS
149	1149	Lò Thị Hiền	01/06/2004	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
150	1150	Lò Thị Hiền	16/10/2002	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
151	1151	Lò Thị Hiền	12/02/2003	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
152	1152	Lò Thị Hiền	18/09/2004	Thái	CĐ	CDNN, ƯDCNTTCB	DTTS
153	1153	Lò Thị Hiền	29/09/2001	Thái	ĐH	Tiếng Anh - Bậc 3	DTTS
154	1154	Lò Thị Thu Hiền	13/03/2004	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS

TT	SBD	Họ và tên	Ngày/tháng/ năm/sinh	Dân tộc	Trình độ đào tạo	Chứng chỉ	Diện ưu tiên
155	1155	Lường Thị Hiền	01/02/2003	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
156	1156	Lường Thị Hiền	10/03/2004	Thái	CĐ		DTTS
157	1157	Phạm Thị Hiền	20/08/1995	Kinh	ĐH	ƯDCNTTCB, Tiếng Mông	
158	1158	Phạm Thu Hiền	03/10/2003	Kinh	CĐ	ƯDCNTTCB	
159	1159	Quảng Thị Hiền	06/01/2004	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
160	1160	Quảng Thị Hiền	11/10/2002	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
161	1161	Tòng Thị Hiền	24/10/2003	Thái	CĐ		DTTS
162	1162	Đào Thị Hiếu	22/09/2001	Thái	ĐH	Tiếng Anh	DTTS
163	1163	Lò Văn Hiếu	04/05/2002	Khơ mú	CĐ		DTTS
164	1164	Chang Chang Hoa	13/10/2002	Hà Nhì	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
165	1165	Đàm Thị Hoa	18/12/1988	Nùng	ĐH	ƯDCNTTCB	DTTS
166	1166	Hạng Thị Hoa	07/05/2004	Mông	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
167	1167	Lầu Thị Mỹ Hoa	06/05/2002	Mông	ĐH	ƯDCNTTCB, Tiếng Anh - Bắc 3	DTTS
168	1168	Lò Thị Hoa	02/07/2004	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
169	1169	Lò Thị Hoa	08/02/2003	Lào	ĐH		DTTS
170	1170	Lường Thị Hoa	01/11/1999	Thái	CĐ		DTTS
171	1171	Lý Giá Hoa	02/06/2004	Hà Nhì	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
172	1172	Mùa Thị Hoa	21/12/2001	Mông	CĐ		DTTS
173	1173	Phạm Ngọc Hoa	24/04/2004	Tày	CĐ		DTTS
174	1174	Pờ Mi Hoa	02/07/2001	Hà Nhì	ĐH	ƯDCNTTCB	DTTS
175	1175	Quảng Thị Hoa	31/08/2000	Thái	ĐH	ƯDCNTTCB, CDNN	DTTS
176	1176	Thào Thị Hoa	07/09/2004	Mông	CĐ		DTTS
177	1177	Trá Thị Hoa	21/02/2004	Mông	CĐ	CDNN, ƯDCNTTCB	DTTS
178	1178	Cà Thị Minh Hoài	10/08/2004	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
179	1179	Lò Thu Hoài	21/08/2003	Thái	CĐ	CDNN	DTTS
180	1180	Lường Thị Hoài	28/09/2002	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
181	1181	Poòng Văn Hoài	19/03/2002	Thái	ĐH		DTTS
182	1182	Lò Thị Hồng	01/05/2004	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
183	1183	Lò Thị Hồng	26/03/2004	Thái	CĐ		DTTS
184	1184	Lường Thị Hồng	16/10/2003	Khơ mú	ĐH		DTTS
185	1185	Mê Thị Xuân Hồng	16/09/2023	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB, Tiếng Anh - A2	DTTS
186	1186	Quảng Thị Hồng	26/09/2003	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS

TT	SBD	Họ và tên	Ngày/tháng/ năm/sinh	Dân tộc	Trình độ đào tạo	Chứng chỉ	Diện ưu tiên
187	1187	Vũ Thị Thanh Hồng	09/05/2000	Kinh	CĐ		
188	1188	Vừ Thị Hồng	22/07/2003	Mông	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
189	1189	Cà Thị Hợp	09/12/2003	Thái	ĐH		DTTS
190	1190	Lò Thị Huế	17/06/2000	Thái	ĐH		DTTS
191	1191	Điêu Phương Huệ	20/11/2003	Thái	ĐH	Tiếng Anh - B1, ƯDCNTTCB	DTTS
192	1192	Hù Thị Huệ	29/08/2003	Cống	ĐH	Tiếng Anh, ƯDCNTTCB	DTTS
193	1193	Lềng Thị Huệ	09/05/1999	Thái	CĐ		DTTS
194	1194	Lò Thị Huệ	16/08/1999	Thái	CĐ		DTTS
195	1195	Lò Thu Huệ	08/12/2003	Thái	ĐH	Tiếng Anh - B1, ƯDCNTTCB	DTTS
196	1196	Tòng Thị Huệ	24/02/2004	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
197	1197	Trần Thị Huệ	06/08/1999	Mường	CĐ	CDNN, Tiếng Anh - A2, ƯDCNTTCB	DTTS
198	1198	Cà Thị Huyền	08/07/2003	Thái	ĐH		DTTS
199	1199	Hà Thị Huyền	27/02/2003	Kinh	ĐH	ƯDCNTTCB, Tiếng Anh - Bậc 3	
200	1200	Lò Thị Huyền	04/05/2004	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
201	1201	Lò Thị Khánh Huyền	28/08/1999	Thái	CĐ	CDNN, ƯDCNTTCB	DTTS
202	1202	Lò Thị Thanh Huyền	22/08/2004	Thái	CĐ		DTTS
203	1203	Lường Thị Khánh Huyền	12/04/2003	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB, Tiếng Anh - A2	DTTS
204	1204	Lường Thị Thu Huyền	04/01/2002	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB, Tiếng Anh - A2	DTTS
205	1205	Nguyễn Thị Huyền	10/09/2002	Kinh	CĐ		
206	1206	Poòng Thị Khánh Huyền	09/09/2000	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
207	1207	Thùng Thị Huyền	21/07/2004	Kháng	CĐ		DTTS
208	1208	Thùng Thu Huyền	14/04/2003	Thái	ĐH	Tiếng Anh, ƯDCNTTCB	DTTS
209	1209	Trần Thị Thanh Huyền	05/07/2004	Kinh	CĐ	ƯDCNTTCB	
210	1210	Vũ Thị Ngọc Huyền	10/09/2003	Kinh	ĐH		
211	1211	Cà Thị Hương	07/04/2002	Thái	ĐH		DTTS
212	1212	Cà Thị Hương	16/04/2000	Thái	CĐ		DTTS
213	1213	Đào Thị Lan Hương	19/09/1997	Kinh	ĐH		
214	1214	Hoàng Thị Thanh Hương	29/03/2002	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
215	1215	Hồ Thị Hương	09/12/2003	Mông	CĐ		DTTS
216	1216	Lò Thị Hương	25/09/2004	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
217	1217	Lò Thị Hương	18/01/2003	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB, Tiếng Anh - A2	DTTS
218	1218	Lường Thị Hương	09/10/2004	Khơ mú	CĐ		DTTS

TT	SBD	Họ và tên	Ngày/tháng/ năm/sinh	Dân tộc	Trình độ đào tạo	Chứng chỉ	Diện ưu tiên
219	1219	Lường Thị Hương	15/02/2003	Thái	CĐ		DTTS
220	1220	Nguyễn Thị Hương	28/05/2001	Kinh	ĐH	ƯDCNTTCB	
221	1221	Poông Thị Hương	27/06/2003	Thái	CĐ		DTTS
222	1222	Quách Thị Hương	14/04/1985	Mường	ĐH	ƯDCNTTCB, Tiếng Anh	DTTS
223	1223	Vì Thị Hương	12/12/2002	Thái	ĐH		DTTS
224	1224	Đặng Thị Huyền	10/02/2002	Kinh	ĐH	ƯDCNTTCB, Tiếng Anh - B1	
225	1225	Lê Thị Hường	12/10/1999	Kinh	ĐH		
226	1226	Lường Thị Khánh	13/06/2003	Khơ mú	ĐH		DTTS
227	1227	Quảng Thị Khánh	24/03/2004	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
228	1228	Quảng Thị Mai Khánh	12/08/2003	Khơ mú	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
229	1229	Giàng A Khoa	15/04/2002	Mông	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
230	1230	Lò Thị Kim Khoa	09/02/2003	Lào	CĐ		DTTS
231	1231	Hồ Thị Khua	07/11/2003	Mông	ĐH		DTTS
232	1232	Sùng Thị Khua	05/07/2003	Mông	ĐH	ƯDCNTTCB	DTTS
233	1233	Hoàng Thị Kiên	30/03/2002	Khơ mú	ĐH	ƯDCNTTCB	DTTS
234	1234	Lò Thị Kiên	15/11/2003	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
235	1235	Khoàng Thị Kim	03/04/2003	Thái	ĐH	Tiếng Anh, ƯDCNTTCB	DTTS
236	1236	Bạc Thị Lả	14/09/2001	Thái	CĐ		DTTS
237	1237	Lò Thị Lả	03/05/1993	Thái	CĐ		DTTS
238	1238	Nạ Thị Lả	02/08/2002	Khơ mú	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
239	1239	Lường Thị Lam	10/07/2001	Thái	ĐH		DTTS
240	1240	Lò Hương Lan	12/04/2004	Thái	CĐ		DTTS
241	1241	Lò Quỳnh Lan	26/05/2002	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
242	1242	Lò Thị Lan	24/09/2003	Thái	CĐ	CDNN, ƯDCNTTCB	DTTS
243	1243	Lò Thị Lan	14/11/2002	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
244	1244	Lường Thị Kim Lan	28/08/2003	Thái	ĐH	ƯDCNTTCB	DTTS
245	1245	Quảng Thị Lan	14/11/2000	Thái	CĐ		DTTS
246	1246	Sùng Thị Lan	07/12/2003	Mông	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
247	1247	Vì Thị Lan	08/07/2002	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
248	1248	Lò Thị Lâm	25/06/2000	Thái	ĐH		DTTS
249	1249	Lương Thị Hồng Lê	13/08/1999	Kinh	CĐ	ƯDCNTTCB	
250	1250	Vàng Thị Lệ	03/03/2003	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS

TT	SBD	Họ và tên	Ngày/tháng/ năm/sinh	Dân tộc	Trình độ đào tạo	Chứng chỉ	Diện ưu tiên
251	1251	Mùa Thị Liên	24/09/2002	Mông	CĐ		DTTS
252	1252	Sùng Thị Liên	08/04/2002	Mông	CĐ	Tiếng Anh - A2, ƯDCNTTCB	DTTS
253	1253	Sùng Thị Hồng Liên	03/09/2001	Mông	ĐH	Tiếng Anh B1, ƯDCNTTCB	DTTS
254	1254	Vù Thị Liên	29/06/2004	Hà Nhì	CĐ		DTTS
255	1255	Bùi Huyền Linh	31/03/2001	Kinh	ĐH		
256	1256	Hoàng Thùy Linh	01/11/2002	Kinh	CĐ	ƯDCNTTCB	
257	1257	Lò Mai Diệu Linh	07/03/2002	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB, Tiếng Anh - A2	DTTS
258	1258	Lò Thị Linh	06/10/2003	Thái	CĐ		DTTS
259	1259	Lò Thị Mai Linh	20/06/2002	Thái	ĐH		DTTS
260	1260	Lò Thùy Linh	16/11/2004	Thái	CĐ		DTTS
261	1261	Lường Hà Khánh Linh	25/09/2003	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
262	1262	Lường Thị Linh	15/07/2003	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
263	1263	Nguyễn Huyền Linh	17/01/2003	Kinh	CĐ	CDNN, ƯDCNTTCB	
264	1264	Nguyễn Thị Linh	11/03/2002	Kinh	CĐ	ƯDCNTTCB	
265	1265	Nguyễn Thùy Linh	11/11/2003	Kinh	ĐH	Tiếng Anh - Bậc 3, ƯDCNTTCB	
266	1266	Quảng Thị Linh	16/08/2003	Khơ mú	CĐ		DTTS
267	1267	Trần Lê Khánh Linh	18/08/2003	Kinh	CĐ		
268	1268	Trương Mỹ Linh	10/10/2003	Hà Nhì	CĐ	CDNN, ƯDCNTTCB	DTTS
269	1269	Vì Thùy Linh	30/08/2003	Thái	ĐH		DTTS
270	1270	Lèng Thị Loan	20/04/2003	Thái	ĐH		DTTS
271	1271	Khoàng Thị Lợi	22/10/2004	Kháng	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
272	1272	Lò Thị Lợi	04/08/2002	Lào	ĐH		DTTS
273	1273	Lò Thị Luận	07/10/2001	Thái	CĐ	CDNN	DTTS
274	1274	Lý Khò Lữ	15/12/2004	Hà Nhì	CĐ		DTTS
275	1275	Phan Khánh Ly	14/07/2003	Kinh	CĐ		
276	1276	Mùa Thị Lý	08/06/2003	Mông	CĐ		DTTS
277	1277	Hà Thị Mai	12/05/2002	Mông	ĐH		DTTS
278	1278	Lò Thị Mai	20/11/2004	Khơ mú	CĐ	CDNN, ƯDCNTTCB	DTTS
279	1279	Lò Thị Mai	09/01/2002	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
280	1280	Lường Thị Mai	03/05/2003	Thái	CĐ	CDNN	DTTS
281	1281	Nguyễn Thị Xuân Mai	15/12/2004	Kinh	CĐ	ƯDCNTTCB	
282	1282	Phàng Thị Mai	10/04/2002	Mông	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS

TT	SBD	Họ và tên	Ngày/tháng/ năm/sinh	Dân tộc	Trình độ đào tạo	Chứng chỉ	Diện ưu tiên
283	1283	Quảng Thị Mai	12/10/2004	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
284	1284	Tòng Thị Thanh Mai	06/11/2004	Thái	CĐ		DTTS
285	1285	Vàng Thị Mai	06/02/2003	Mông	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
286	1286	Hoàng Thị Mái	30/08/1993	Mông	CĐ		DTTS
287	1287	Giàng Thị Máu	05/01/1999	Mông	ĐH		DTTS
288	1288	Chang Thanh May	10/01/2003	Hà Nhì	ĐH		DTTS
289	1289	Lò Thị May	05/05/2002	Thái	CĐ		DTTS
290	1290	Lường Thị Mận	10/09/2004	Lào	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
291	1291	Lò Thị Trà Máy	13/08/2003	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
292	1292	Giàng Thị Me	03/01/2003	Mông	CĐ		DTTS
293	1293	Pờ Pờ Mé	12/08/1999	Hà Nhì	CĐ		DTTS
294	1294	Chá Thị Minh	08/11/2004	Mông	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
295	1295	Lò Thị Hồng Minh	25/06/2003	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
296	1296	Lù Thị Minh	18/02/2003	Thái	CĐ		DTTS
297	1297	Phạm Thu Minh	31/07/2004	Kinh	CĐ	CDNN, ƯDCNTTCB	
298	1298	Cà Thị Mùi	08/02/2003	Thái	ĐH		DTTS
299	1299	Lò Thị Mùi	12/03/1999	Thái	CĐ		DTTS
300	1300	Lường Thị Mừng	05/07/2003	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
301	1301	Vừ Chăm My	24/11/2003	Mông	ĐH		DTTS
302	1302	Chá Thị Mỹ	14/01/2004	Mông	CĐ	CDNN, ƯDCNTTCB	DTTS
303	1303	Giàng Thị Mỹ	07/08/2004	Mông	CĐ		DTTS
304	1304	Giàng Thị Mỹ	06/06/2003	Mông	CĐ		DTTS
305	1305	Mùa Lệnh Mỹ	07/04/2004	Mông	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
306	1306	Phàng Thị Chá Mỹ	13/07/2003	Mông	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
307	1307	Sùng Thị Mỹ	12/06/1991	Mông	CĐ	ƯDCNTTCB, Tiếng Anh - B	DTTS
308	1308	Vàng Thị Mỹ	07/03/2004	Mông	CĐ		DTTS
309	1309	Chá Thị Ná	20/03/1995	Mông	CĐ	CDNN	DTTS
310	1310	Lò Văn Nam	01/06/2004	Thái	CĐ		DTTS
311	1311	Giàng Thị Nếnh	27/01/2003	Mông	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
312	1312	Tráng Thị Nếnh	05/01/2001	Mông	CĐ		DTTS
313	1313	Cà Thị Nga	21/04/2002	Thái	ĐH	CDNN, ƯDCNTTCB	DTTS
314	1314	Cà Thị Nga	27/07/2003	Thái	ĐH	Tiếng Anh - B1	DTTS

TT	SBD	Họ và tên	Ngày/tháng/ năm/sinh	Dân tộc	Trình độ đào tạo	Chứng chỉ	Diện ưu tiên
315	1315	Điêu Thị Thúy Nga	04/09/2004	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
316	1316	Lò Thị Nga	10/10/2000	Thái	ĐH	ƯDCNTTCB	DTTS
317	1317	Lò Thị Nga	10/09/2004	Thái	CĐ		DTTS
318	1318	Lò Thị Nga	28/11/2003	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
319	1319	Lò Thị Nga	27/01/2003	Lào	ĐH		DTTS
320	1320	Lò Thị Nga	15/02/2002	Thái	ĐH		DTTS
321	1321	Lò Thị Nga	01/07/2003	Thái	CĐ	CDNN, ƯDCNTTCB	DTTS
322	1322	Lò Thị Phương Nga	01/08/2003	Thái	ĐH	Tiếng Anh - A2, ƯDCNTTCB	DTTS
323	1323	Lò Thị Quỳnh Nga	08/10/2004	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB, Tiếng Anh - A2	DTTS
324	1324	Lù Thị Nga	30/10/2004	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
325	1325	Lường Thị Kim Nga	22/04/2003	Thái	ĐH	ƯDCNTTCB	DTTS
326	1326	Phạm Thị Hồng Nga	27/07/1992	Kinh	CĐ		
327	1327	Lò Thị Ngân	12/04/2001	Thái	ĐH		DTTS
328	1328	Lò Thị Ngân	06/10/2003	Thái	CĐ		DTTS
329	1329	Lò Thị Ngân	28/08/2000	Thái	CĐ		DTTS
330	1330	Lò Thị Ngân	20/07/2003	Thái	ĐH	CDNN, Tiếng Anh - B1, ƯDCNTTCB	DTTS
331	1331	Lùng Thị Ngân	07/05/2003	Kháng	CĐ		DTTS
332	1332	Lường Thị Ngân	01/12/2002	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
333	1333	Vì Thị Ngân	30/11/2002	Thái	ĐH	ƯDCNTTCB, Tiếng Anh - B2	DTTS
334	1334	Lò Thị Nghĩa	12/05/2003	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
335	1335	Lường Thị Ngoan	02/02/2002	Lào	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
336	1336	Lò Thị Ngọc	13/05/1999	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
337	1337	Lường Thị Ngọc	11/10/2002	Thái	CĐ		DTTS
338	1338	Nguyễn Thị Bích Ngọc	24/11/2004	Kinh	CĐ	CDNN	
339	1339	Quảng Thị Ngọc	07/05/2003	Thái	CĐ		DTTS
340	1340	Quảng Thị Ngọc	18/04/2001	Thái	ĐH		DTTS
341	1341	Quảng Thị Nguyên	17/10/2001	Thái	CĐ		DTTS
342	1342	Lò Thị Nguyệt	27/06/2003	Thái	CĐ		DTTS
343	1343	Lù Thị Nguyệt	02/02/2004	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
344	1344	Tòng Thị Nguyệt	01/09/2003	Thái	CĐ		DTTS
345	1345	Tòng Thu Nguyệt	10/10/2003	Thái	CĐ	CDNN, ƯDCNTTCB, Tiếng Anh - A2	DTTS
346	1346	Nguyễn Thị Thúy Nhàn	13/11/2004	Kinh	CĐ	CDNN, ƯDCNTTCB	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày/tháng/ năm/sinh	Dân tộc	Trình độ đào tạo	Chứng chỉ	Diện ưu tiên
347	1347	Hà Thị Kim Nhân	06/07/1993	Kinh	ĐH	CDNN, UDCNTTCB	
348	1348	Lù Thị Yến Nhi	14/12/2003	Thái	CĐ	UDCNTTCB	DTTS
349	1349	Nguyễn Thị Lan Nhi	24/11/2001	Kinh	ĐH		
350	1350	Và Thị Nhi	29/10/2001	Mông	CĐ		DTTS
351	1351	Vàng Thị Nhia	12/03/2004	Mông	CĐ	UDCNTTCB	DTTS
352	1352	Vừ Thị Nhia	03/10/2000	Mông	CĐ	UDCNTTCB	DTTS
353	1353	Cà Thị Nhung	17/09/2004	Thái	CĐ		DTTS
354	1354	Đặng Thị Nhung	20/05/2004	Kinh	CĐ	UDCNTTCB	
355	1355	Giăng Thị Nhung	27/09/1998	Mông	CĐ		DTTS
356	1356	Lò Mai Nhung	07/12/2002	Thái	CĐ		DTTS
357	1357	Lò Thị Nhung	08/09/2003	Thái	CĐ	UDCNTTCB	DTTS
358	1358	Lò Thị Nhung	19/02/2003	Thái	ĐH	Tiếng Anh - B2	DTTS
359	1359	Lò Thị Nhung	15/01/2004	Thái	CĐ		DTTS
360	1360	Mùa Thị Nhung	04/01/2004	Mông	CĐ	CDNN, UDCNTTCB	DTTS
361	1361	Mùa Thị Nhung	06/04/2003	Mông	ĐH		DTTS
362	1362	Nguyễn Thị Hồng Nhung	16/07/2001	Kinh	CĐ		
363	1363	Quảng Thị Nhung	01/05/2003	Thái	CĐ	UDCNTTCB	DTTS
364	1364	Thào Thị Nhung	26/03/2004	Mông	CĐ	UDCNTTCB	DTTS
365	1365	Quảng Thị Niên	01/03/2003	Thái	ĐH		DTTS
366	1366	Vì Thị Ninh	20/09/2000	Thái	CĐ		DTTS
367	1367	Phùng Go Nở	09/07/2002	Hà Nhì	ĐH	CDNN, Tiếng Anh - B1, UDCNTTCB	DTTS
368	1368	Vừ Thị Ny	08/12/2003	Mông	ĐH		DTTS
369	1369	Lò Thị Oanh	04/12/2002	Thái	ĐH		DTTS
370	1370	Lò Thị Kim Oanh	09/07/2003	Thái	ĐH		DTTS
371	1371	Lò Thị Kim Oanh	19/01/2004	Thái	CĐ		DTTS
372	1372	Lường Thị Oanh	02/11/2000	Thái	CĐ		DTTS
373	1373	Quảng Thị Oanh	18/04/2004	Thái	CĐ		DTTS
374	1374	Chang Chang Pa	18/02/2002	Hà Nhì	ĐH	UDCNTTCB, Tiếng Anh	DTTS
375	1375	Lý Xú Pa	02/09/2004	Hà Nhì	CĐ	UDCNTTCB	DTTS
376	1376	Và Thị Pà	06/07/2002	Mông	ĐH		DTTS
377	1377	Quảng Thị Pân	06/09/2004	Kháng	CĐ	UDCNTTCB	DTTS
378	1378	Lò Thị Pâng	02/10/1994	Thái	CĐ		DTTS

TT	SBD	Họ và tên	Ngày/tháng/ năm/sinh	Dân tộc	Trình độ đào tạo	Chứng chỉ	Diện ưu tiên
379	1379	Sùng Thị Phan	20/10/2003	Mông	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
380	1380	Vừ Thị Phi	20/07/2003	Mông	ĐH	ƯDCNTTCB	DTTS
381	1381	Cà Thị Phóng	16/06/2002	Thái	CĐ		DTTS
382	1382	Cà Thị Phúc	23/10/1999	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
383	1383	Cà Thị Phương	11/10/2003	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
384	1384	Đỗ Thu Phương	24/08/2002	Kinh	ĐH	Tiếng Anh - Bậc 3	
385	1385	Hồ Thị Phương	17/11/2003	Mông	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
386	1386	Lò Thị Phương	25/06/2002	Thái	ĐH	ƯDCNTTCB, Tiếng Anh - B1	DTTS
387	1387	Lò Thị Phương	23/05/2004	Thái	CĐ		DTTS
388	1388	Lường Huyền Phương	18/06/2002	Thái	ĐH		DTTS
389	1389	Lường Thị Phương	15/09/2003	Thái	ĐH	ƯDCNTTCB	DTTS
390	1390	Nguyễn Thị Mai Phương	06/02/2003	Tày	ĐH	ƯDCNTTCB, Tiếng Anh - Bậc 3	DTTS
391	1391	Nguyễn Thu Phương	25/08/2001	Kinh	CĐ		
392	1392	Quảng Thị Phương	26/10/2003	Thái	CĐ		DTTS
393	1393	Quảng Thị Thanh Phương	11/09/2003	Thái	ĐH	Tiếng Anh - A2, ƯDCNTTCB	DTTS
394	1394	Sì Mì Phương	03/03/2003	Hà Nhì	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
395	1395	Thào Thị Phương	18/11/2003	Mông	ĐH	ƯDCNTTCB, Tiếng Anh - A2	DTTS
396	1396	Trần Thị Mai Phương	16/11/1997	Kinh	CĐ	Tiếng Anh - A2, ƯDCNTTCB	
397	1397	Điêu Thị Phương	23/10/1994	Thái	CĐ		DTTS
398	1398	Khoảng Thị Phương	04/08/2004	Thái	CĐ	CDNN, ƯDCNTTCB	DTTS
399	1399	Lò Thị Phương	28/01/2003	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB, Tiếng Anh - A2	DTTS
400	1400	Lò Thị Phương	16/12/2003	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
401	1401	Lò Thị Phương	22/02/2002	Thái	CĐ		DTTS
402	1402	Lò Thị Phương	18/08/2003	Thái	CĐ		DTTS
403	1403	Lường Thị Lan Phương	04/04/2002	Thái	CĐ		DTTS
404	1404	Pờ Thị Phương	23/03/2004	Hà Nhì	CĐ		DTTS
405	1405	Lý Sơn Pơ	04/05/2002	Hà Nhì	ĐH	ƯDCNTTCB	DTTS
406	1406	Lò Mò Pứ	21/04/2004	Hà Nhì	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
407	1407	Lùng Gạ Pứ	05/09/2004	Hà Nhì	CĐ		DTTS
408	1408	Lý Lòng Pứ	22/07/2004	Hà Nhì	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
409	1409	Lý Khò Pứ	02/05/2002	Hà Nhì	CĐ		DTTS
410	1410	Lò Đình Quang	04/08/2004	Thái	CĐ		DTTS

TT	SBD	Họ và tên	Ngày/tháng/ năm/sinh	Dân tộc	Trình độ đào tạo	Chứng chỉ	Diện ưu tiên
411	1411	Khoảng Thị Quy	29/09/2003	Thái	ĐH	ƯDCNTTCB	DTTS
412	1412	Lường Thị Quý	20/02/2003	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
413	1413	Lò Thị Quyên	05/10/2003	Lào	ĐH	CDNN, ƯDCNTTCB, Tiếng Anh - B1	DTTS
414	1414	Lường Thị Quyên	08/03/2004	Thái	CĐ		DTTS
415	1415	Phạm Thị Thu Khuyến	08/02/2003	Kinh	CĐ		
416	1416	Lò Thị Quyết	02/08/2003	Thái	ĐH	Tiếng Anh - B1, ƯDCNTTCB	DTTS
417	1417	Lò Thị Thanh Quyết	07/10/2004	Thái	CĐ		DTTS
418	1418	Cà Thị Quỳnh	11/09/2002	Thái	ĐH	CDNN, ƯDCNTTCB, Tiếng Anh - B1	DTTS
419	1419	Lò Thị Quỳnh	09/10/1997	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
420	1420	Lò Thị Quỳnh	10/02/2004	Thái	CĐ		DTTS
421	1421	Lò Thị Quỳnh	23/01/1998	Thái	CĐ		DTTS
422	1422	Lò Thị Quỳnh	26/11/2001	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
423	1423	Lò Thị Quỳnh	13/07/2003	Lào	ĐH	CDNN, Tiếng Anh, ƯDCNTTCB	DTTS
424	1424	Lò Thị Như Quỳnh	18/03/2003	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
425	1425	Lường Thị Quỳnh	06/11/2002	Thái	CĐ		DTTS
426	1426	Poông Thị Như Quỳnh	22/11/2004	Thái	CĐ		DTTS
427	1427	Quảng Thị Quỳnh	23/11/2001	Thái	CĐ		DTTS
428	1428	Giảng Thị Pan Sài	05/09/2003	Mông	ĐH	Tiếng Anh - B1, ƯDCNTTCB	DTTS
429	1429	Lò Thị Sáng	10/10/2003	Thái	ĐH		DTTS
430	1430	Hù Cổ Si	21/02/2002	Si La	ĐH	ƯDCNTTCB, Tiếng Anh - B1	DTTS
431	1431	Mùa Thị Sinh	06/07/1998	Mông	CĐ		DTTS
432	1432	Tráng Thị Sông	17/03/2002	Mông	ĐH		DTTS
433	1433	Vàng Thị Sông	20/05/1998	Mông	CĐ		DTTS
434	1434	Hồ Thị Súa	19/05/2001	Mông	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
435	1435	Sùng Thị Súa	12/07/2004	Mông	CĐ		DTTS
436	1436	Thào Thị Sung	20/05/2003	Mông	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
437	1437	Vàng Thị Sung	18/10/2004	Mông	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
438	1438	Hồ Thị Súng	27/09/1998	Mông	CĐ		DTTS
439	1439	Lùng Trung Sừ	15/03/2003	Hà Nhì	CĐ		DTTS
440	1440	Giảng Thị Tâm	14/02/2003	Mông	ĐH	ƯDCNTTCB, Tiếng Anh - A2	DTTS
441	1441	Lò Thị Tâm	31/01/2003	Thái	CĐ	CDNN, ƯDCNTTCB	DTTS
442	1442	Phạm Thị Tâm	21/10/2001	Tày	CĐ		DTTS

TT	SBD	Họ và tên	Ngày/tháng/ năm/sinh	Dân tộc	Trình độ đào tạo	Chứng chỉ	Diện ưu tiên
443	1443	Mào Thị Tầm	03/04/2004	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
444	1444	Giàng Thị Tế	27/03/2004	Mông	CĐ	CDNN, ƯDCNTTCB	DTTS
445	1445	Cầm Thị Thanh	20/11/1997	Thái	ĐH	ƯDCNTTCB, Tiếng Anh - C	DTTS
446	1446	Hoàng Thị Phương Tha	06/12/2002	Kinh	CĐ	ƯDCNTTCB	
447	1447	Lèo Thị Thanh	16/03/2002	Thái	ĐH		DTTS
448	1448	Lò Thị Thanh	15/08/2004	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
449	1449	Lò Thị Thanh	21/07/2001	Thái	ĐH		DTTS
450	1450	Nguyễn Thanh Thanh	04/08/2004	Kinh	CĐ		
451	1451	Quảng Thị Thu Thanh	18/10/2003	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
452	1452	Vì Thị Thanh	18/08/2004	Thái	CĐ	CDNN, ƯDCNTTCB	DTTS
453	1453	Lò Thị Như Thao	29/04/2004	Thái	CĐ		DTTS
454	1454	Đào Thu Thảo	01/05/1999	Kinh	CĐ		
455	1455	Đoàn Thị Thảo	10/10/1995	Kinh	CĐ		
456	1456	Lò Thị Thảo	21/07/2004	Thái	CĐ	CDNN, ƯDCNTTCB	DTTS
457	1457	Lò Thị Thảo	06/03/2001	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
458	1458	Lò Thị Thảo	15/10/2004	Thái	CĐ	CDNN	DTTS
459	1459	Lò Thị Thảo	08/12/2003	Thái	CĐ	CDNN, ƯDCNTTCB	DTTS
460	1460	Lò Thị Thảo	23/06/2003	Thái	ĐH		DTTS
461	1461	Lò Thị Thảo	24/05/2003	Thái	CĐ		DTTS
462	1462	Lò Thị Phương Thảo	16/08/2004	Thái	CĐ	CDNN, ƯDCNTTCB	DTTS
463	1463	Lường Thị Thu Thảo	23/01/2004	Thái	CĐ		DTTS
464	1464	Lưu Phương Thảo	20/07/2003	Kinh	ĐH		
465	1465	Nguyễn Phương Thảo	02/01/2002	Kinh	CĐ		
466	1466	Nguyễn Thị Thảo	05/10/2004	Kinh	CĐ		
467	1467	Quảng Thị Thảo	09/07/2003	Thái	ĐH		DTTS
468	1468	Quảng Thị Thảo	23/10/2003	Thái	CĐ		DTTS
469	1469	Quảng Thị Thảo	30/10/2004	Kho mú	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
470	1470	Trần Thị Thảo	14/07/2003	Kinh	CĐ		
471	1471	Lò Thị Thắm	05/09/2001	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
472	1472	Lò Thị Thắm	05/10/2001	Thái	ĐH		DTTS
473	1473	Quảng Thị Thắm	22/06/2003	Thái	CĐ	CDNN, ƯDCNTTCB	DTTS
474	1474	Lò Thị Then	05/05/2002	Thái	ĐH		DTTS

TT	SBD	Họ và tên	Ngày/tháng/ năm/sinh	Dân tộc	Trình độ đào tạo	Chứng chỉ	Diện ưu tiên
475	1475	Lường Thị Thi	27/05/2003	Thái	CĐ		DTTS
476	1476	Nguyễn Thị Thi	04/02/2004	Kinh	CĐ	CDNN, ỨDCNTTCB, Tiếng Anh	
477	1477	Lò Thị Thiết	17/08/1999	Thái	CĐ		DTTS
478	1478	Cà Thị Thoa	12/08/2003	Thái	ĐH	ỨDCNTTCB, Tiếng Anh - A2	DTTS
479	1479	Lường Thị Thoa	24/07/2004	Thái	CĐ	ỨDCNTTCB	DTTS
480	1480	Nguyễn Thị Thoa	03/07/1995	Kinh	CĐ		
481	1481	Phạm Thị Thoa	30/04/2002	Thái	CĐ		DTTS
482	1482	Quảng Thị Thoa	22/09/2003	Thái	CĐ	CDNN, ỨDCNTTCB	DTTS
483	1483	Lò Thị Thoai	30/01/2004	Thái	CĐ		DTTS
484	1484	Lò Thị Thoáng	02/04/2002	Thái	ĐH	ỨDCNTTCB	DTTS
485	1485	Lường Thị Thơ	15/02/2004	Thái	CĐ	ỨDCNTTCB	DTTS
486	1486	Phìn Thị Anh Thơ	12/12/2002	Thái	CĐ	ỨDCNTTCB	DTTS
487	1487	Lèng Thị Thời	26/03/2002	Thái	CĐ	CDNN, ỨDCNTTCB	DTTS
488	1488	Lò Hoài Thu	19/03/2002	Thái	CĐ	CDNN, ỨDCNTTCB	DTTS
489	1489	Lò Thị Thu	02/12/2003	Thái	ĐH	ỨDCNTTCB	DTTS
490	1490	Lò Thị Thu	27/06/1993	Thái	CĐ		DTTS
491	1491	Lò Thị Thu	15/11/1996	Thái	CĐ	ềng Anh - A2, ỨDCNTTCB	DTTS
492	1492	Lò Thị Hoài Thu	09/09/2003	Thái	CĐ		DTTS
493	1493	Lò Thị Thanh Thu	12/05/2004	Thái	CĐ		DTTS
494	1494	Lường Thị Thu	08/04/2003	Thái	CĐ	CDNN, ỨDCNTTCB	DTTS
495	1495	Lường Thị Thu	03/03/1993	Thái	CĐ		DTTS
496	1496	Nguyễn Thị Thu	14/09/2001	Thái	CĐ		DTTS
497	1497	Quảng Thị Hoài Thu	16/06/2003	Thái	CĐ	ỨDCNTTCB	DTTS
498	1498	Quảng Thị Kim Thu	24/10/2001	Thái	CĐ		DTTS
499	1499	Quảng Thị Lệ Thu	07/10/2003	Thái	ĐH		DTTS
500	1500	Sùng Thị Ngọc Thu	28/09/2004	Mông	CĐ		DTTS
501	1501	Thào Thị Thu	04/12/2002	Mông	ĐH		DTTS
502	1502	Thảo A Thừa	07/04/2003	Mông	CĐ		DTTS
503	1503	Lò Thị Thuận	07/11/2003	Thái	CĐ	ỨDCNTTCB	DTTS
504	1504	Lò Thị Thuận	05/05/2003	Thái	ĐH	ỨDCNTTCB	DTTS
505	1505	Khoàng Thanh Thúy	01/03/2003	Thái	ĐH	ỨDCNTTCB	DTTS
506	1506	Lò Thị Thúy	15/10/2003	Thái	ĐH		DTTS

TT	SBD	Họ và tên	Ngày/tháng/ năm/sinh	Dân tộc	Trình độ đào tạo	Chứng chỉ	Diện ưu tiên
507	1507	Lường Thu Thủy	05/10/2004	Thái	CĐ		DTTS
508	1508	Quảng Thị Thủy	12/04/2004	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
509	1509	Bùi Thị Thư	16/07/2002	Mường	ĐH		DTTS
510	1510	Lò Thị Thư	02/06/2002	Kháng	CĐ		DTTS
511	1511	Lò Thị Thư	28/12/2001	Thái	CĐ		DTTS
512	1512	Lường Thị Thư	10/01/2003	Thái	ĐH	ƯDCNTTCB, Tiếng Anh-A2	DTTS
513	1513	Cà Thị Thươi	28/01/2001	Thái	CĐ		DTTS
514	1514	Cà Thị Thương	20/07/2000	Thái	CĐ	CDNN, ƯDCNTTCB	DTTS
515	1515	Lò Thị Thương	02/05/2003	Thái	ĐH	Tiếng Anh	DTTS
516	1516	Nguyễn Thị Thương	23/08/2004	Kinh	CĐ	Tiếng Anh - A2, ƯDCNTTCB	
517	1517	Vũ Thị Kim Thương	28/01/2001	Kinh	ĐH		
518	1518	Vì Thị Tích	07/06/2003	Thái	CĐ	Tiếng Anh - A2, ƯDCNTTCB	DTTS
519	1519	Lò Thị Tiên	12/03/2001	Thái	CĐ		DTTS
520	1520	Lường Thị Tiên	05/03/2001	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
521	1521	Vì Thị Tính	26/10/2003	Thái	CĐ		DTTS
522	1522	Lò Thị Tình	22/03/2004	Thái	CĐ	CDNN, ƯDCNTTCB	DTTS
523	1523	Quảng Thị Tình	20/10/2003	Kháng	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
524	1524	Sùng Thị Tình	28/12/2003	Mông	ĐH		DTTS
525	1525	Tòng Thị Tình	14/12/2004	Thái	CĐ	CDNN, ƯDCNTTCB	DTTS
526	1526	Giảng Thị Tình	13/04/2004	Mông	CĐ	CDNN, ƯDCNTT	DTTS
527	1527	Quảng Thị Tình	05/03/1994	Thái	ĐH	Tiếng Anh - B; ƯDCNTTCB	DTTS
528	1528	Trương Thị Toán	21/07/1997	Thái	CĐ		DTTS
529	1529	Cà Thị Trang	06/06/2003	Thái	ĐH	Tiếng Anh, ƯDCNTTCB	DTTS
530	1530	Lò Thị Trang	17/11/2003	Thái	CĐ		DTTS
531	1531	Lò Thị Trang	16/06/2003	Thái	CĐ		DTTS
532	1532	Lò Thị Trang	26/11/2002	Thái	ĐH	Tiếng Anh - Bậc 3; ƯDCNTTCB	DTTS
533	1533	Lò Thu Trang	03/09/2002	Thái	ĐH		DTTS
534	1534	Lù Thị Trang	27/02/2002	Thái	ĐH	ƯDCNTTCB, Tiếng Anh	DTTS
535	1535	Lường Thị Hồng Trang	01/11/2003	Thái	ĐH	Tiếng Anh - A2, ƯDCNTTCB	DTTS
536	1536	Mào Thị Trang	04/04/2002	Thái	CĐ		DTTS
537	1537	Mùa Thu Trang	30/04/2004	Mông	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
538	1538	Nguyễn Thị Thùy Tran	08/04/2003	Kinh	ĐH		

TT	SBD	Họ và tên	Ngày/tháng/ năm/sinh	Dân tộc	Trình độ đào tạo	Chứng chỉ	Diện ưu tiên
539	1539	Phạm Huyền Trang	31/07/2004	Kinh	CĐ	CDNN, UDCNTTCB	
540	1540	Phạm Thùy Trang	05/11/2001	Kinh	ĐH		
541	1541	Quảng Thị Trang	26/04/2003	Thái	ĐH	Tiếng Anh - B1	DTTS
542	1542	Quảng Thị Huyền Tran	06/11/2002	Thái	ĐH	UDCNTTCB	DTTS
543	1543	Thào Thị Trang	20/03/2004	Mông	CĐ		DTTS
544	1544	Vàng Thị Trang	25/05/2002	Thái	ĐH		DTTS
545	1545	Vàng Thị Thu Trang	07/11/2002	Mông	ĐH	UDCNTTCB, Tiếng Anh - A2	DTTS
546	1546	Sùng A Trung	12/06/2003	Mông	CĐ	UDCNTTCB	DTTS
547	1547	Nguyễn Ngọc Tú	31/07/1998	Kinh	CĐ	UDCNTTCB	
548	1548	Lò Thị Tuần	20/08/1996	Thái	CĐ		DTTS
549	1549	Tao Thị Thanh Tuyền	06/06/2003	Thái	ĐH		DTTS
550	1550	Lò Thị Tuyết	13/11/2003	Thái	CĐ		DTTS
551	1551	Lò Thị Tuyết	20/09/2002	Thái	ĐH		DTTS
552	1552	Vàng Thị Thanh Tuyết	01/11/2004	Mông	CĐ	CDNN, UDCNTTCB	DTTS
553	1553	Cà Thị Tươi	28/10/2000	Thái	CĐ	UDCNTTCB	DTTS
554	1554	Lò Thị Tươi	14/02/2004	Thái	CĐ		DTTS
555	1555	Lù Thị Tươi	14/05/2002	Thái	CĐ	CDNN, UDCNTTCB	DTTS
556	1556	Lường Thị Tươi	14/01/2003	Thái	ĐH		DTTS
557	1557	Tòng Thị Tương	09/10/2002	Thái	ĐH	Tiếng Anh - B1, UDCNTTCB	DTTS
558	1558	Lò Thị Thu Uyên	20/02/2003	Thái	ĐH		DTTS
559	1559	Phạm Thu Uyên	26/01/2004	Kinh	CĐ	UDCNTTCB	
560	1560	Giàng A Vàng	04/01/2002	Mông	CĐ		DTTS
561	1561	Giàng Thị Vàng	27/06/2004	Mông	CĐ		DTTS
562	1562	Lầu Thị Vàng	02/02/2004	Mông	CĐ	CDNN, UDCNTTCB	DTTS
563	1563	Lò Thị Văn	15/06/1999	Lào	CĐ		DTTS
564	1564	Cầm Thị Văn	08/11/2004	Thái	CĐ		DTTS
565	1565	Lò Thị Văn	01/01/2003	Thái	CĐ	CDNN, UDCNTTCB	DTTS
566	1566	Lò Thị Văn	14/12/2004	Kháng	CĐ		DTTS
567	1567	Lường Thị Văn	21/01/2003	Thái	CĐ	UDCNTTCB	DTTS
568	1568	Lường Thị Văn	25/10/2003	Thái	ĐH		DTTS
569	1569	Lường Thị Văn	10/09/2002	Thái	CĐ	UDCNTTCB	DTTS
570	1570	Poòng Hồng Văn	19/09/1998	Thái	CĐ		DTTS

TT	SBD	Họ và tên	Ngày/tháng/ năm/sinh	Dân tộc	Trình độ đào tạo	Chứng chỉ	Diện ưu tiên
571	1571	Vì Thúy Vân	12/03/2003	Thái	ĐH		DTTS
572	1572	Giàng Thị Vênh	05/04/2002	Mông	CĐ	ƯDCNTTCB, Tiếng Anh - A2	DTTS
573	1573	Điền Khánh Vi	09/12/2003	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
574	1574	Lò Thị Vi	27/05/2004	Thái	CĐ	CDNN, ƯDCNTTCB	DTTS
575	1575	Lò Thị Tường Vi	28/01/2004	Thái	CĐ		DTTS
576	1576	Lý Thị Vi	09/11/2003	Mông	ĐH	ƯDCNTTCB	DTTS
577	1577	Lò Thị Việt	07/12/2003	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
578	1578	Lò Thị Vui	20/12/2003	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
579	1579	Lò Thị Vui	06/07/2003	Thái	ĐH	Tiếng Anh - A2, ƯDCNTTCB	DTTS
580	1580	Vàng Thị Vương	29/01/2004	Mông	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
581	1581	Lý Thị Xâm	18/06/2003	Sán Chỉ	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
582	1582	Giàng Thị Xi	11/06/2003	Mông	ĐH		DTTS
583	1583	Giàng Thị Xó	05/02/2001	Mông	CĐ		DTTS
584	1584	Lý Ga Xó	15/09/2003	Hà Nhì	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
585	1585	Pờ Lé Xó	13/03/2003	Hà Nhì	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
586	1586	Lâu Thị Hồng Xuân	11/05/2002	Mông	CĐ	Tiếng Anh, ƯDCNTTCB	DTTS
587	1587	Lò Thị Xuân	09/04/2000	Thái	ĐH	ƯDCNTTCB	DTTS
588	1588	Lù Thị Xuân	15/02/1997	Khơ mú	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
589	1589	Lường Thị Kim Xuân	25/05/2003	Thái	CĐ		DTTS
590	1590	Lường Thị Mai Xuân	25/02/2003	Thái	ĐH	Tiếng Anh - B1	DTTS
591	1591	Phạm Thị Thanh Xuân	10/08/2001	Kinh	CĐ	ƯDCNTTCB	
592	1592	Quảng Thị Xuân	14/07/2001	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB, Tiếng Anh	DTTS
593	1593	Tênh Thị Xuân	04/08/2003	Mông	ĐH		DTTS
594	1594	Tòng Thị Xuân	25/01/2003	Thái	CĐ		DTTS
595	1595	Bạc Thị Xuyên	16/05/1997	Thái	CĐ	Tiếng Anh, ƯDCNTTCB	DTTS
596	1596	Lò Thị Xuyên	10/12/2004	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
597	1597	Lò Thị Xươi	06/04/2000	Thái	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
598	1598	Chu Thị Yến	10/05/2003	Hà Nhì	CĐ	ƯDCNTTCB	DTTS
599	1599	Giàng Thị Yến	26/04/1998	Thái	CĐ	CDNN, ƯDCNTTCB	DTTS
600	1600	Hồ Thị Yến	08/08/2000	Mông	CĐ		DTTS
601	1601	Lèng Thị Hải Yến	23/08/2023	Thái	ĐH		DTTS
602	1602	Lò Thị Yến	12/02/2001	Thái	ĐH		DTTS

TT	SBD	Họ và tên	Ngày/tháng/ năm/sinh	Dân tộc	Trình độ đào tạo	Chứng chỉ	Diện ưu tiên
603	1603	Lường Thị Yên	12/10/2001	Thái	ĐH	ƯDCNTTCB	DTTS
604	1604	Thùng Thị Hải Yên	13/05/1998	Thái	ĐH	ƯDCNTTCB	DTTS
605	1605	Phằng Thị Dứa	10/13/2003	Mông	CĐ		DTTS
606	1606	Vũ Thị Phương Anh	23/9/2000	Kinh	CĐ		

Tổng số: 606 thí sinh./.